

TRIỀU NGUYỄN VỚI VIỆC BẢO VỆ VÙNG BIÊN GIỚI Ở NAM BỘ NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

Trường Đại học Khoa học Xã hội và nhân văn TP.HCM

TÓM TẮT

Mỗi quốc gia trong bất kì giai đoạn nào, việc định hình một biên giới rõ ràng đã là chuyện khó, việc bảo vệ được nguyên vẹn đường biên giới đó lại càng khó hơn vì phụ thuộc nhiều vào sự mạnh yếu của mỗi quốc gia qua từng thời kì. Quá trình khai phá vùng đất Nam Bộ gắn liền với quá trình xác lập đường biên giới, đồng thời cũng là quá trình bảo vệ an ninh vùng đất mới. Ngay từ thế kỷ XVII – XVIII, vấn đề thiết lập, bảo vệ vùng biên giới ở vùng đất Nam Bộ đã được các chúa Nguyễn hết sức quan tâm. Sang thế kỷ XIX, để bảo vệ vững chắc hơn nữa lãnh thổ, cùng với việc xây dựng nước Đại Nam hùng mạnh, các vua triều Nguyễn đã thực hiện nhiều cách thức để bảo vệ vững chắc hơn nữa vùng đất này.

Từ khóa: biên giới, Nam Bộ, địa chủ, triều Nguyễn

1. Vùng biên giới Nam Bộ

Biên giới Việt Nam – Campuchia được hình thành từ thế kỷ 17, cùng với quá trình khai khẩn và mở rộng lãnh thổ của người Việt và các Chúa Nguyễn. Tuyên biên giới đất liền Việt Nam – Campuchia đi qua 9 tỉnh của Campuchia và 10 tỉnh của Việt Nam; điểm bắt đầu là cột mốc ngã ba Việt Nam – Lào – Campuchia, trên ranh giới hai tỉnh Ratanakiri (Campuchia) và Kon Tum (Việt Nam).

Tuy vậy, vùng biên giới được đề cập tới trong bài viết này là đường biên giới ở Nam Bộ dưới thời triều Nguyễn liên quan tới quan hệ của Đại Nam với Cao Miên và Xiêm La. Đối với Cao Miên, việc xác lập đường biên giới giữa Đại Nam và Cao Miên không mấy khó khăn vì trong một thời gian dài, Cao Miên đã gắn bó với những chính sách về biên giới của các vua triều Nguyễn và nhận được sự đồng tình ủng hộ của triều đình Cao Miên. Thêm vào

đó, Cao Miên cũng muốn nương tựa vào sức mạnh của Đại Nam để chống lại sự xâm lược của Xiêm La. Với những chính sách bảo hộ tích cực của triều đình nhà Nguyễn đối với Cao Miên, mối quan hệ giữa hai quốc gia là mối quan hệ hữu hảo, hòa bình, ổn định.

Đối với Xiêm La, mối quan hệ giữa triều Nguyễn và Xiêm có lúc thăng, lúc trầm. Dưới thời vua Gia Long, mối quan hệ giữa hai quốc gia được xem là khá tốt đẹp vì trước đó, Nguyễn Ánh đã cầu viện đến sự giúp đỡ của Xiêm trong cuộc chiến chống Tây Sơn. Ngược lại, Nguyễn Ánh cũng có vai trò trong việc giúp đỡ vua Xiêm đánh Miến Điện và Mã Lai. Mối quan hệ ấy được biểu hiện bằng những hành động cụ thể như cung tiến phẩm vật và gửi sứ thần giữa hai nước sang thăm hỏi lẫn nhau. Tuy nhiên, khác với Cao Miên, Xiêm La lúc bấy giờ là lực lượng phong kiến khá lớn mạnh ở khu vực Đông Nam Á.

Mối quan hệ Đại Nam – Xiêm La là mối quan hệ cân bằng, không mang tính chất lệ thuộc như Cao Miên đối với Đại Nam. Do đó, vương triều Xiêm cũng nung nấu ý định bành trướng lãnh thổ và trở thành đại cường quốc ở khu vực Đông Nam Á.

Về mặt phía Nam, bước đường bành trướng lãnh thổ của Xiêm gặp nhiều khó khăn khi Cao Miên đang nhận được sự che chở quá lớn của Đại Nam. Xiêm La không thể vội vàng, xem thường và bất cẩn vì còn phải trông chừng mọi động thái của nhà Nguyễn để hành xử. Do vậy, bề ngoài tuy là hữu hảo nhưng Xiêm La luôn tranh thủ mọi thời cơ có lợi để quấy phá miền biên giới, kéo Cao Miên ra khỏi sự kiểm soát của Đại Nam, từ đó mở rộng con đường bành trướng. Các vua triều Nguyễn cũng không mù quáng tin vào vẻ ngoài tốt đẹp của mối quan hệ Việt – Xiêm. Hiểu rõ những âm mưu của vương triều Xiêm La, vua quan triều Nguyễn luôn chủ động trong mọi công tác chuẩn bị ứng phó để bảo vệ miền biên giới Tây Nam Tổ quốc.

2. Cách thức của nhà Nguyễn trong việc bảo vệ vùng biên giới

Ngay từ khi mới khẳng định quyền quản lý vùng đất Nam Bộ, cùng với quá trình khai thác, phát triển kinh tế của cộng đồng cư dân, các chính quyền của người Việt đã liên tục thực hiện các chính sách quản lý, bảo vệ lãnh thổ, đặc biệt là đối với vùng đất biên giới Nam Bộ với tư cách là chủ nhân vùng đất này. Chính quyền các chúa Nguyễn đã từng kiên quyết đánh bại các cuộc tiến công xâm phạm lãnh thổ của quân Xiêm vào các năm 1715, 1771,... Tiêu biểu cho ý chí bảo vệ chủ quyền là cuộc kháng chiến chống Xiêm với chiến thắng Rạch Gầm – Xoài Mút vang dội của Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy vào năm 1785. Sau khi thiết lập vương triều, vấn đề bảo vệ

chủ quyền vùng đất biên giới phía nam đã trở thành một trong những chính sách lớn của triều Nguyễn. Ngoài việc cho xây dựng dọc theo biên giới một hệ thống các trường lũy và đồn bảo trấn thủ, triều Nguyễn còn thực thi hàng loạt biện pháp với cách thức tiến hành hoàn chỉnh và có quy mô ở vùng biên giới Nam Bộ.

Ý thức được đâu là mối đe dọa chủ yếu, các vua triều Nguyễn cũng ý thức rất rõ đâu là khu vực mà đối phương lợi dụng để đem quân quấy phá, thọc sâu vào nội địa. Đó chính là khu vực Châu Đốc – Hà Tiên. Vua Gia Long đã thể hiện tầm nhìn sáng suốt khi nhận định “*Châu Đốc, Hà Tiên bờ cõi không kém Bắc Thành*”^[1].

Đối với vùng Châu Đốc, xứ này có đồi núi, chăn nuôi súc vật dễ dàng. Tuy nhiên, việc quy tập dân lập ấp lúc bấy giờ còn gặp nhiều khó khăn. Đường đi xa xôi, dân Việt còn thưa thớt trong khi ở phía nam gần Cần Thơ và Vĩnh Long vẫn còn nhiều đất tốt chưa khai khẩn hết. Vì thế, việc đi làm ăn ở tận biên giới Châu Đốc đối với lưu dân Việt là chuyện khá phiêu lưu. Với vùng đất Hà Tiên, do địa thế nằm sát mé biển nên rất dễ dàng để quân Xiêm đánh chớp nhoáng vào đất liền. Ngoài ra, điều kiện tự nhiên ở Hà Tiên cũng không thuận lợi do đất nhiều phèn, khó canh tác, cản trở lưu dân Việt đến đây khai phá. Bên cạnh đó, người Miên ở vùng này có mối liên hệ rất mật thiết với bản quốc nên có cơ hội là dễ nổi loạn. Tình hình an ninh biên giới thường xuyên bất ổn nên lưu dân người Việt ít tìm đến vùng đất này để khẩn hoang lập nghiệp.

Xác định Châu Đốc, Hà Tiên là một trong những vùng đất có vị trí yết hầu, liên quan trực tiếp đến sự suy, thịnh của triều đình, muốn giữ vững vùng biên giới ổn định, ngăn ngừa sự tấn công từ các nước láng giềng, cách tốt nhất là dựa vào sức

mạnh của nhân dân. Triều Nguyễn đã dành sự quan tâm với những chính sách ưu đãi khẩn hoang đặc biệt cho vùng đất biên giới để khuyến khích người dân đến đây khẩn hoang lập nghiệp. Tuy nhiên, chỉ với chính sách ưu đãi thôi là chưa đủ, mà cần phải củng cố tốt mặt an ninh, chính trị, tạo ra môi trường ổn định để người dân an tâm tham gia lao động sản xuất, định cư lập nghiệp đó mới là điều quan trọng. Do đó, không đi theo cách truyền thống là lưu dân khẩn hoang trước, nhà nước theo sau để thiết lập trật tự về mặt hành chính, ở dải đất Hà Tiên – Châu Đốc, nhà nước đã đi trước lưu dân, trực tiếp tạo ra những điều kiện thuận lợi về chính trị và xã hội, với mục đích thu hút càng nhiều lưu dân đến đây khai phá và sinh sống càng tốt. Việc chọn địa điểm không thuần túy về mặt địa lợi mà còn vì lợi ích an ninh quốc phòng.

Cuối năm 1802, Gia Long hạ lệnh cho Trấn thủ Hà Tiên chiêu dụ dân phiêu tán trở về quê làm ăn. Nhà nước sẽ miễn thuế, lao dịch để dân an tâm sinh sống. Năm 1803, Gia Long lại ra lệnh cho các *“lưu trấn thần chiêu tập dân nghèo, cấp thóc của nhà nước để đi khai khẩn đất hoang”*^[2].

Năm 1815 để đảm bảo an ninh cho vùng đất mới nhằm khuyến khích lưu dân đến khai khẩn, Gia Long lệnh cho trấn thủ Vĩnh Thanh là Lưu Phước Tường dời thủ sở đạo Châu Đốc từ Châu Giang sang bờ phía Tây sông Hậu (vị trí thị xã Châu Đốc ngày nay), xây dựng đồn binh Châu Đốc. Trấn thủ Vĩnh Thanh phải huy động 3000 dân binh trong trấn, phát cho mỗi người một thúng hai quan tiền và một vuông gạo ăn để xây đồn thủ Châu Đốc mới. Đồn có hình lục giác dài, từ trước ra sau 324 tầm (gần 972m), từ trái qua phải khoảng 164 tầm (gần 492m). Xây xong đồn lấy quân từ

bốn trấn, mỗi phiên 500 lính lưu thủ^[3]. Việc tập trung dân binh và điều động binh lính có tác dụng gia tăng dân số cơ học cho vùng biên giới.

Năm 1817, triều đình xét thấy đất đai ở vùng biên giới còn bỏ trống nhiều, vì thế đã đặt cho viên chức chiêu mộ nhân dân đến đó làm ăn. Một người Minh Hương tên là Diệp Hội làm quan ở Chân Lạp được phân làm cai phủ, chịu lệnh trấn Vĩnh Thanh, lãnh trách nhiệm khai thác vùng Châu Đốc. Diệp Hội quy tụ người Việt, người Miên và người Hoa, xuất công quỹ để giúp vốn cho họ tùy nghi khai thác các ngành nghề như: nghề trồng cây, nghề chăn nuôi, nghề làm gốm... Nhà nước hầu như không ràng buộc những người đi khẩn hoang vào những nghĩa vụ phải đóng góp. Ai nghề gì thì cứ theo nghề đó. Với những người thiếu phương tiện để khẩn hoang, nhà nước sẽ cho vay, miễn sao để cho họ được yên nghiệp làm ăn. Những việc làm này của Gia Long vừa nhằm mở rộng diện tác canh tác, phát triển kinh tế, ổn định đời sống nhân dân, vừa phân bố được một cách tương đối có tổ chức và hợp lý số dân cư dọc theo đường biên giới phía Nam của Tổ quốc.

Năm 1811, để khôi phục lại vùng đất Hà Tiên, vua Gia Long đã cử Quản đạo Kiên Giang là Trương Phúc Giáo làm trấn thủ Hà Tiên, Ký lục Định Tường là Bùi Đức Miên làm Hiệp trấn. Hai ông đã *“sửa sang trại quân, chiêu dân xiêu dạt, đặt trường học, khẩn ruộng hoang, vạch định phố chợ, ngăn khu cho người Hán, người Thanh, người Chân Lạp, người Chà Và, khiến tụ họp theo loài”*^[4]. Đối với việc mộ dân khẩn hoang, nhà nước chiêu mộ dân nghèo ở hai huyện Kiên Giang, Hà Châu, cấp cho trâu cày, đồ làm ruộng và thóc giống để khai khẩn, đợi sau ruộng đất thành thuộc, lương thực tương đối đầy đủ thì mới

bắt nộp trả lại cho Nhà nước. Năm 1818, nhận thấy đất đai ở Châu Đốc vẫn còn bỏ không nhiều, vua Gia Long đã sai trấn thần Vĩnh Thanh gọi họp người Đường (Trung Quốc), người Chân Lạp, người Chăm đến ở, lập phố chợ và khai khẩn chỗ hoang. Để tạo mọi điều kiện và bảo vệ quyền lợi cho lực lượng này, vua Gia Long còn nghiêm cấm lưu dân người Việt không được lấn đất và quấy rối trên địa bàn mà lực lượng này khai phá.

Hoạt động khẩn hoang lập ấp, hình thành đơn vị hành chính, ổn định cuộc sống trên vùng đất mới càng được tiến hành mạnh mẽ và sôi nổi hơn khi triều Nguyễn cho đào các con kênh lớn như Thoại Hà và Vĩnh Tế. Ngay khi các con kênh đang được đào, các vua triều Nguyễn luôn khuyến khích việc khẩn hoang lập ấp ở vùng Châu Đốc với mục đích *“Trước hết phải chiêu mộ dân buôn, xây dựng xóm làng, làm cho đình sớ hộ khẩu ngày càng tăng, ruộng đất ngày càng được khai khẩn thêm”*^[5]. Năm 1843, vua Thiệu Trị xuống chiếu chiêu tập nhân dân khẩn hoang vùng đất An Giang *“Những đất ở suốt dọc biên giới, phần nhiều bỏ không, nếu tùy từng chỗ để cho dân ở, khiến ruộng nương ngày một mở mang, người ở ngày một đông đúc, cũng là một chức hay bền vững cho biên cương”*^[6]. Kênh Thoại Hà đào xong có vai trò to lớn *“ăn thông với thủy đạo Kiên Giang”* khiến cho *“thuyền bè có thể đi lại được”*, *“nhân dân Việt, Thổ đi lại đều tiện lợi”*^[7], giúp phát triển kinh tế – xã hội vùng Thoại Sơn – An Giang. Dân Cao Miên cũng có thể lợi dụng địa hình chia ở sườn núi bờ khe làm nghề đánh cá và săn bắn.

Với đặc thù sông rạch chằng chịt, việc lợi dụng điều kiện tự nhiên để đào kênh làm hào lũy là biện pháp hữu hiệu để bảo vệ đường biên giới quốc gia. Điều này đã

được khẳng định trong những chiếu chỉ mà các vua triều Nguyễn ban xuống khi ra lệnh cho Nguyễn Văn Thoại chỉ huy đào kênh Vĩnh Tế. Việc đào kênh này quả thực *“quan yếu cho quốc kế biên trù”*, *“Đào con sông ấy để trọn công trước, thực là lợi ích muôn năm vô cùng về sau”*^[8]. Lợi ích nằm ở chỗ *“Từ đấy đường sông mới thông, việc biên phòng và việc buôn bán được hưởng mới lợi vô cùng”*^[9]. Kênh đào rút ngắn đường đi từ Châu Đốc đến Hà Tiên, giúp cho việc tiếp ứng lương thực, lực lượng kịp thời khi có sự biến xảy ra với Chân Lạp và Xiêm La. Có kênh đào, việc đi lại, giao lưu buôn bán giữa các vùng ở miền Tây sông Hậu trở nên dễ dàng hơn. Với dòng chảy nước ngọt khổng lồ, kênh Vĩnh Tế sẽ là cứu cánh giúp *“thau chua rửa mặn”*, *“ngọt hóa”* vùng Tứ giác Long Xuyên. Đó là những tiền đề thúc đẩy quá trình di dân đến vùng đất còn hoang vu này. Do đó, kênh Vĩnh Tế có vai trò to lớn đối với việc bảo vệ an ninh biên giới, thúc đẩy giao thương, đi lại và phát triển kinh tế nông nghiệp.

Cũng trong thời gian đào kênh, Nguyễn Văn Thoại còn cho mở thêm đường bộ tạo điều kiện thuận lợi dễ dàng cho nhân dân sinh hoạt, trồng cấy.. Năm 1826, ông huy động 3.400 dân binh cho đắp con đường nối liền đồn điền Châu Đốc đến Núi Sam, dài 2.700 trượng, đi băng qua vùng lầy lội, đầm nước, phải lấy đất ở chân núi để đắp cao lên 8 thước 4 tấc.

Để khuyến khích luồng dân di cư tới khai khẩn nơi đây, triều đình hầu như không quan tâm đến vấn đề thu thuế. Năm 1830, tỉnh thần trấn Gia Định tâu *“Hạt Châu Đốc là vùng biên cương mới mở, ruộng đất chưa được khai khẩn hết, xin triển hoãn việc thu thuế”*^[10]. Vua đã xuống dụ: *“Đó là vùng biên giới quan trọng của quốc gia, trăm muốn vì nhân dân*

mà giữ gìn cho nên phải đặc biệt chú ý đến việc cai trị. Đó chính là kế hoạch biên phòng. Còn vấn đề thuế khóa đình điền đâu phải là việc phải tính toán trước”^[11]. Rồi vua cho miễn thuế 3 năm. Ba năm sau, khi tình hình đã tạm ổn định, tinh thần Gia Định tâu xin thu thuế. Vua ra lệnh “*Những xóm làng tân lập được miễn thuế thêm 3 năm. Riêng thuế thân, thuế điền thổ được hoãn thêm 1 năm*”^[12].

Việc quân Xiêm thường xuyên tràn sang quấy phá, làm cho công sức khai phá của quân dân vùng biên giới bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Trước tình hình đó, năm 1835, vua Minh Mạng ra chỉ dụ cho Hà Tiên đẩy mạnh việc lập đồn điền và mộ dân khai hoang. Mục đích là “ *khiến họ vừa cày ruộng, vừa thao diễn và cho họ được dùng những thóc gạo, hoa lợi họ đã làm được. Đợi sau 1, 2 năm thành điền rồi, mới lấy thóc lúa, hoa lợi ấy sung làm khẩu lương*”^[13]. Đối với việc lập đồn điền, Vua dụ sai Tuần phủ Trần Chấn chọn những chỗ đất có thể trồng cây được, cấp trâu cày và đồ làm ruộng cho biên binh trú phòng. Sau đó, Trần Chấn chọn được vùng thôn Bình An, xã Mỹ Đức (thuộc huyện Hà Châu, gần đồn Chu Nham) và xin lấy lính cơ Hà Tiên (nguyên là dân Phiên vốn quen thủy thổ) với 50 người giữ đồn Chu Nham, 100 người đến chỗ gần đó cày cấy ở đồn điền Bình An. Năm 1852, Kinh lược sứ Nam Kỳ Nguyễn Tri Phương muốn phát triển vùng đất An Giang đã đề xuất ý kiến cho “*những tên can phạm trộm cắp cướp vặt và các tên du côn không rõ lai lịch ở 6 tỉnh Nam Kỳ mà tội chỉ mãn đồ (đồ 3 năm) trở xuống ...lưu lại đồn làm lính, tùy tiện cho khai khẩn để cày cấy. Đợi số ruộng khai khẩn được bao nhiêu, cho giữ làm sản nghiệp đời đời*”^[14]. Nguyễn Tri Phương còn tâu xin “*mộ dân đồn điền ở mặt dải sông Vĩnh*

Tế thuộc 2 tỉnh, mỗi đội 50 tên, do 2 tỉnh ấy đồn làm các đội An điền, Tiên điền, ngày thường thì khai khẩn làm ruộng; khi có việc thì chia phái đi phòng giữ. Lại ở ven 2 bên bờ sông, cũng xin chiêu dân lập ấp, miễn cho phần chọn ra lính. Lúc thường thì tùy tiện kinh doanh, sinh nghiệp; có sự thì họp hết lại, chia đi phòng thủ để làm kế khai khẩn ruộng đất, vững mạnh cõi ven”^[15].

Nhằm bảo vệ vững chắc hơn nữa vùng đất biên giới, dọc bờ kênh Vĩnh Tế từ Châu Đốc đến Thất Sơn, những làng, ấp được thành lập với quy chế rất dễ dãi. Người khẩn đất chỉ việc làm đơn, sau đó đưa cho Thoại Ngọc Hầu – lúc bấy giờ giữ chức Khâm sai thống chế, án thủ Châu Đốc đồn, lãnh bảo hộ Cao Miên quốc ấn, kiêm quản Hà Tiên trấn biên vụ – bút phê đóng ấn son “*Bảo hộ Cao Miên quốc chi chương*”, như vậy đã được xem tương đương bằng khoán, xác nhận làng, ấp đã được công nhận.

Với những chính sách tích cực mà triều Nguyễn đã thực hiện ở vùng biên giới Nam Bộ đầu thế kỷ XIX, đã đạt được những thành quả đáng ghi nhận.

Đối với vùng đất Hà Tiên: Tình hình dân cư, mở mang thôn ấp được phản ánh như sau “*nhân dân đều dần đông lên, địa lợi ngày thêm mở mang*”. Tính đến năm 1824, “*dân số được 668 người, lập thành 37 xã thôn sách, ruộng vườn 348 khoảnh. Trong 37 xã thôn sách ấy thì có 12 xã thôn người Việt gồm 168 người, riêng xã Minh Hương thì có 83 người Việt và 138 người Đường (Hoa Kiều). Số còn lại là 25 sách của dân Chân Lạp với 279 người. Trên cơ sở đó, Vua sai chước định lệ thuế: 12 xã thôn người Việt đều coi như lệ khách hộ ở các trấn; thuế đối với dân xã Minh Hương được coi như lệ người Minh Hương ở thành; vườn 54 khoảnh, chia làm 3 bậc, coi như lệ vườn cau ở thành Gia Định, còn 259*

khoảnh ruộng phần nhiều là đất sỏi xấu vẫn được miễn thuế. Đối với dân Chân Lạp thì hằng năm chỉ thu tiền suất (tiền suất mỗi người 1 tiền)”^[16].

Về nhân khẩu, theo ghi chép của *Đại Nam nhất thống chí*, đời vua Gia Long, số đinh của Hà Tiên là 1.500 người, đến đời vua Tự Đức đã tăng lên 5.793 người. Dân số ngày một đông đúc, các đơn vị hành chính theo đó lần lượt hình thành. Năm 1825, bắt đầu đặt huyện Hà Tiên, lĩnh hai tổng Hà Thanh và Hà Nhuận. Đến năm 1832, tỉnh Hà Tiên được thiết lập thống trị phủ Khai Biên và ba huyện Hà Châu, Long Xuyên, Kiên Giang. Phủ Khai Biên nguyên là Phủ An Biên đổi ra; huyện Hà Châu nguyên là huyện Hà Tiên đổi ra. Theo như lời tâu báo của quan tỉnh Hà Tiên thì đến năm 1838, phủ Khai Biên đã khai khẩn ruộng đất được 2000 mẫu.

Đến năm 1839 có thêm hai huyện mới được lập ở Hà Tiên là Hà Âm và Hà Dương. Huyện Hà Âm bao gồm đất đai của 4 tổng trước đây thuộc huyện Chân Thành nằm về phía tả ngạn sông Vĩnh Tế với đinh số hơn 1040 người, điền thổ hơn 1150 mẫu. Huyện Hà Dương thì lấy đất đai của bốn tổng nằm về hữu ngạn sông Vĩnh Tế với đinh số hơn 1480 người và điền thổ hơn 2080 mẫu. Đồng thời cắt đặt thêm phủ Tĩn Biên để thống trị. Phủ nha kiêm lý huyện Hà Âm, thống hạt huyện Hà Dương.

Đối với vùng đất An Giang. Năm 1827, Án thủ Châu Đốc là Nguyễn Văn Thoại dâng sớ xin cho chiêu tập tráng đinh để khai khẩn đất đai. Nhà vua đã y cho ông lập 3 đội Châu Đốc nhất, Châu Đốc nhị, Châu Đốc tam, hai đội An Hải nhất, An Hải nhị, mỗi đội đặt một suất đội. Với chính sách dễ dãi trong việc mộ dân, tráng đinh, tính đến năm 1830, ở Châu Đốc đã lập thêm được 41 xã thôn, dân đinh có hơn 800

người^[17]. Đến năm 1832 “41 xã thôn phường phố, lý đã lập từ trước, đinh số được hơn 1.100 người, ruộng đất được 9 thửa” và sau 2 năm thì có thêm “15 thôn, phố mới lập, đinh số được hơn 300 người, ruộng chân núi được 5 thửa”^[18].

Số thôn ấp và xã dân tuy có tăng theo thời gian nhưng so với toàn vùng An Giang rộng lớn thì nhìn chung vẫn chưa có những tiến triển đáng kể, dân cư chưa được đông đúc, địa lợi chưa được mở mang. Trước tình hình đó, năm 1832, vua Minh Mạng đã quyết định thành lập tỉnh An Giang. Tỉnh An Giang bao gồm 2 huyện Vĩnh An và Vĩnh Định thuộc Vĩnh Long, gộp với đất Châu Đốc. Địa giới hành chính tỉnh An Giang lúc này bao gồm 2 phủ: Phủ Tuy Biên gồm 2 huyện Đông Xuyên và Tây Xuyên; phủ Tân Thành gồm 2 huyện Phong Phú và Vĩnh An. Đến năm 1835, An Giang sáp nhập thêm đất Ba Thắc để thành lập phủ Ba Xuyên. Phủ Ba Xuyên chiêu mộ những lậu đinh lập thành thôn ấp, đến năm 1840 số đinh được hơn 80 người, số ruộng hơn 170 mẫu. Lúc này, An Giang chiếm trọn miền hữu ngạn của Hậu Giang, phía bắc gồm luôn vùng Vĩnh An (Sa Đéc) cắt ra khỏi trấn Vĩnh Thanh lúc trước.

Thôn ấp mọc lên ngày càng nhiều, vào năm 1838, dọc theo kênh Vĩnh Tế qua phía Thất Sơn, các thôn sau đây thành hình, lần hồi dân chúng xin khẩn thêm đất^[19]:

- Vĩnh Tế sơn thôn (từ Châu Đốc vào).
- Nhơn Hóa thôn.
- An Quý thôn.
- Thân Nhơn thôn (giữa An Quý và Vĩnh Bảo).
- Vĩnh Bảo thôn (giữa Thân Nhơn và Long Thạnh).
- Long Thạnh thôn (giữa Vĩnh Bảo và Vĩnh Ngươn).

– Toàn Thanh thôn (giữa Nhơn Hòa và An Thanh).

– Vĩnh Gia thôn (giữa Vĩnh Điền và Vĩnh Thông).

– Vĩnh Lạc thôn (giáp với An Nông).

Năm 1840, phủ Ba Xuyên, An Giang chiêu mộ dân lập ấp được 80 người khai khẩn được 170 mẫu ruộng. Tháng 07/1840 các tỉnh Nam Bộ báo cáo số ruộng đất bỏ hoang được khai khẩn trở lại như sau: Vĩnh Long 1.900 mẫu, An Giang 260 mẫu, Hà Tiên 670 mẫu. Cũng trong năm ấy, các quan tỉnh An Giang tâu nói phía sau thành, khai được hơn 770 mẫu, còn bỏ hoang ước hơn 200 mẫu, xin đắp đường khai ngòi nước để tiện việc khai khẩn... Năm 1854, toàn Nam Bộ, có 124 ấp được lập, trong đó Gia Định 32 ấp, Vĩnh Long 60 ấp, An Giang 23 ấp, Định Tường 9 ấp. Năm 1836, ở An Giang có 97407 mẫu ruộng. Trong đó, diện tích sử dụng là: 96865 mẫu ruộng, diện tích hoang hóa chỉ 542 mẫu chiếm tỉ lệ rất nhỏ. Vùng Châu Đốc – Hà Tiên có diện tích^[20]:

– Tổng Hà Nhuận (huyện Hà Châu): 48 mẫu, 7 sào ruộng đất.

– Tổng Hà Thanh (huyện Hà Châu), 255 mẫu 2 sào.

– Tổng Nhuận Đức (huyện Hà Châu) 88 mẫu 3 sào.

– Toàn tổng Châu Phú có trên 102 mẫu, 2 sào.

Riêng diện tích ruộng đất của các thôn ở vùng kênh Vĩnh Tế là:

– Thôn An Nông: 8 mẫu, 5 sào, 3 thước sơn điền.

– Thôn Vĩnh Lạc: 5 mẫu, 9 sào thực canh.

– Thôn Vĩnh Nguơn: 23 mẫu, 7 sào đất trồng dâu, 9 mẫu, 5 sào thổ cư.

– Thôn Vĩnh Tế Sơn: 5 mẫu, 5 thổ cư.

– Thôn Vĩnh Thông: 6 mẫu sào thực canh điền.

Ngoài ra còn có thôn bị mất sổ sách và nhiều thôn đất bị bỏ hoang do cuộc xâm lược của quân Xiêm tiến hành ở An Giang, Hà Tiên vào năm 1833.

3. Kết luận

Thông qua những kết quả khai phá ở các tỉnh biên giới Nam Bộ, chúng ta thấy trong nửa đầu thế kỷ XIX triều Nguyễn đã thực thi hàng loạt biện pháp và chính sách khác nhau. Bên cạnh chính sách chính trị, quân sự, triều đình còn cho mở mang phát triển các dinh điền, đồn điền, xây dựng các công trình thủy lợi, phát triển giao thông thủy, bộ, lập làng, ấp, hỗ trợ nông cụ, thóc giống, trâu bò và không ràng buộc người dân vào những nghĩa vụ phải đóng góp thuế... Tất cả những chính sách này đều hướng đến việc khuyến khích lưu dân đến vùng đất biên giới Nam Bộ để khai hoang, lập nghiệp, với số lượng càng nhiều càng tốt. Mục tiêu của nhà Nguyễn không chỉ thuần túy là để phát triển kinh tế – xã hội mà điều cốt lõi là vì lợi ích an ninh quốc phòng, bảo vệ vùng biên giới quốc gia.

Dù kết quả đạt được còn khiêm tốn, nhưng số ruộng đất khai phá được, số xã thôn được thiết lập trong những năm nửa đầu thế kỷ XIX ở vùng biên giới ngày càng tăng cho thấy việc xác lập chủ quyền bằng đường biên giới chỉ là bước đầu, việc đưa dân tới sinh sống, biến vùng đất đó thành nơi cư trú, lập nghiệp của lưu dân mới là yếu tố quyết định trong việc bảo vệ và khẳng định chủ quyền. Bởi vì, một khi nhân dân đã tụ tập, định cư sinh sống tại khu vực nào, thì ý thức bảo vệ và khẳng định chủ quyền của mình trên vùng đất đó cũng sớm được hình thành trong mỗi người dân. Do đó, việc triều Nguyễn thực thi hàng loạt biện pháp và chính sách nhằm hướng tới việc đưa lưu dân đến định cư lập nghiệp, từ đó bảo vệ vững chắc vùng biên

giới – một trong những vùng đất có vị trí yết hầu, liên quan trực tiếp đến sự suy, thịnh của triều đình trong nửa đầu thế kỷ

XIX là một chủ trương đúng đắn, góp phần tạo ra sự vững chắc cho biên giới quốc gia, cho chủ quyền lãnh thổ.

**NGUYEN DYNASTY WITH THE PROTECTION OF THE BORDER REGION
IN SOUTHERN AREA OF VIETNAM IN THE FIRST HALF OF THE
NINETEENTH CENTURY**

Nguyen Thi Anh Nguyet

University of Social Sciences and Humanities (VNU-HCM)

ABSTRACT

For each country, in any stage, it is difficult to shape a clear border, and it is more difficult to protect that border line from other invasion as it depends on the strength of each country over each time. The process of exploring Southern lands associated with the process of establishing the borders, as well as the process of maintaining the security of new land. Since XVII-XVIII century, issues of border establishment and protection in Southern land had been of concerns of Nguyen's Lords. Until XIX century, in order to firmly protect the territory, along with the construction of a powerful Dai Nam country, Kings of Nguyen dynasty have taken many measures to protect this land even more firmly.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 1, NXB Giáo dục, 2006, tr. 946.
- [2] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục chính biên*, NXB Giáo dục, 2006, tập 3, tr. 63 ; tập 4, tr. 307.
- [3] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 38, NXB Khoa học Xã hội, tr. 250, 1972.
- [4] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 1, NXB Giáo dục, 2006, tr. 821.
- [5] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 2, NXB Giáo dục, 2006, tr. 123.
- [6] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 6, NXB Giáo dục, 2006, tr. 494.
- [7] Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, NXB Tổng hợp Đồng Nai, 2006, tr. 84.
- [8] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 2, NXB Giáo dục, 2006, tr. 331, 351.
- [9] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, NXB Thuận Hóa, 2006, tr. 207.
- [10][11][12] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 3, NXB Giáo dục, 2006, tr. 88, 89.
- [13] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 4, NXB Giáo dục, 2006, tr. 561.
- [14][15] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 7, NXB Giáo dục, 2006, tr. 235, 263.
- [16] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 2, NXB Giáo dục, 2006, tr. 359.
- [17][18] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 3, NXB Giáo dục, 2006, tr. 88, 450.
- [19] Sơn Nam (1997), *Lịch sử khẩn hoang miền Nam*, NXB Trẻ, tr. 94.
- [20] Lê Văn Năm, “*Tình hình định cư, khai phá vùng Châu Đốc – Hà Tiên hồi thế kỷ XIX*”, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 2 (309)/2000, tr. 54.
- [21] Nguyễn Đình Đầu, *Nghiên cứu địa bạ tỉnh An Giang*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1994.
- [22] Nguyễn Đình Đầu, *Nghiên cứu địa bạ tỉnh Hà Tiên*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1994.